

Số: 18 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 02/2025
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu chưa phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, khả năng cung ứng, ... thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



Huỳnh Séréây Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 18 /TB-SXD ngày 10 / 3 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											TPTV	TXDH	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát XD	Cát vàng mịn	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 02/2025	298.333	320.000		370.000				
2	Cát XD	Cát vàng to	m ³				Việt Nam				400.000	340.000		400.000			460.000	
3	Cát XD	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				228.333	250.000		300.000				
4	Cát XD	Cát mịn	m ³				Việt Nam				290.000							
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Đá XD	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 02/2025	571.667							
2	Đá XD	Đá 40 x 60 Xám đen	m ³				Việt Nam				441.667							
3	Đá XD	Đá 10 x 20 Xám đen	m ³				Việt Nam				420.000							
4	Đá XD	Đá 10x20	m ³				Việt Nam					420.000		450.000				
5	Đá XD	Đá 40x60	m ³				Việt Nam					410.000		430.000			440.000	
6	Đá XD	Đá dăm loại 1	m ³				Việt Nam				542.000	390.000						
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Xi măng	Xi măng Thái trắng	Bao				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 02/2025	230.000	250.000		230.000				
2	Xi măng	Xi măng PC 40 Holcim	Bao		50kg		Việt Nam				84.000							
3	Xi măng	XM Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg		Việt Nam				70.000	80.000		76.000			82.000	
4	Xi măng	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam				74.000							
5	Xi măng	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam				70.000	75.000		72.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
6	Xi măng	Xi măng PCB40 INSEE	Bao		50kg		Việt Nam										92.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thép XD	Thép tròn Ø 6	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 02/2025	16.022			16.000			18.500		
2	Thép XD	Thép tròn Ø 8	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam				16.003			16.000			18.500		
3	Thép XD	Thép tròn Ø 10	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				103.500						105.000		
4	Thép XD	Thép tròn Ø 12	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				157.167	155.000					165.000		
5	Thép XD	Thép tròn Ø 14	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				214.833								
6	Thép XD	Thép tròn Ø 16	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				279.167								
7	Thép XD	Thép tròn Ø 18	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				355.167								
8	Thép XD	Thép tròn Ø 20	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				439.000								
9	Thép XD	Thép tròn Ø 22	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				529.000								
10	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				62.000								
11	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x150 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 02/2025	78.000								
12	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				39.000								
13	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				50.000								
14	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				288.000	275.000							
15	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				318.000								
16	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				389.000								
17	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				430.000								
18	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				490.000								
19	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				543.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
1	Gạch xây	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 02/2025	1.335								
2	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 1)	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam				1.335						1.350		
3	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên		(40x80x180) 1,2kg		Việt Nam				1.100	1.700		1.700					
4	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(80x80x180) 1,9kg		Việt Nam				1.490			1.800					
5	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(90x190x390) 9kg		Việt Nam				6.600								
6	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(190x190x390) 18kg		Việt Nam				12.320								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch lát nền	Gạch bóng kính	m ²		600x600mm		Việt Nam			Giá tháng 02/2025	179.333								
2	Gạch lát nền	Gạch Granit nhám	m ²		400x400mm		Việt Nam				170.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Sơn	Sơn trong nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 02/2025	2.139.500								
2	Sơn	Sơn ngoài nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.850.000								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót trong nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.090.000								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.778.500								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm etpec	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.730.000								
6	Sơn	Sơn màu nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.300.000					
7	Sơn	Sơn màu ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.900.000					
8	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							2.300.000					
9	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.850.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
10	Sơn	Bột trét nội thất	bao		bao 40kg	Dulux	Việt nam							280.000					
11	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao		bao 40kg	Dulux	Việt nam							350.000					
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 1 khối	Bộ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 02/2025	6.620.000								
2	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 2 khối	Bộ				Việt nam				2.257.000								
3	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
4	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xi Caesar	Bộ				Việt nam				313.000								
5	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ				Việt nam				495.000								
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
7	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái				Việt nam				594.000								
8	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	Bộ				Việt nam				686.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Vật liệu khác	Giấy nhám to	tờ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 02/2025	1.200								
2	Vật liệu khác	Giấy nhám mịn	tờ				Việt nam				1.200								
3	Vật liệu khác	Bột trét	bao		40 kg		Việt nam				377.000								
4	Vật liệu khác	Vòi cục	bao		30 kg		Việt nam				110.000								
5	Vật liệu khác	A dao	hủ				Việt nam				12.500								
6	Vật liệu khác	Đinh (bình quân)	kg		1kg		Việt nam				21.000								
7	Vật liệu khác	Bột đá	bao		50kg		Việt nam				91.000								
8	Vật liệu khác	Kềm buộc	kg		1kg		Việt nam				20.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299																			
1	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²				Việt nam				11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²				Việt nam				14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²				Việt nam				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²				Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²				Việt nam				22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²				Việt nam				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
7	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²				Việt nam				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²				Việt nam				28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
10	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²				Việt nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
11	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²				Việt nam				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²				Việt nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
13	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²				Việt nam				38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
14	Vật liệu khác	Bắc thảm đứng APT-T7A	m				Việt nam				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
15	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T200	m				Việt nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
16	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T300	m				Việt nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
17	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m				Việt nam				1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
18	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m				Việt nam				853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
19	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m		Việt nam				85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
20	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m		Việt nam				740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
21	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²				Việt nam				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
22	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²				Việt nam				85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
23	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²				Việt nam				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
24	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²				Việt nam				71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
25	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dây 0,3mm		Việt nam				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
26	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dây 0,4mm		Việt nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
27	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dây 0,5mm		Việt nam				22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
28	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dây 0,75mm		Việt nam				34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
29	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD)	m2		dây 1,0mm		Việt nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
30	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD)	m2		dây 1,5mm		Việt nam				70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON; Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: (084)38461970-38461971																			
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn GT trắng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
3	Sơn	Sơn GT vàng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn GT Trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
5	Sơn	Sơn GT vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg	TCVN	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg	8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam	Theo yêu cầu của bên mua (thanh toán trước khi giao hàng)	Đến chân công trình	Giá bán tháng 03/2025	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
8	Sơn	Sơn Clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3.9kg và hạt phản quang 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
9	Sơn	Hạt phản quang	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
10	Sơn	Jothiner Joway	Lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
11	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
12	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
14	Sơn	Matis gốc nước	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
15	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	TCVN 7239:2014	6,5kg/bộ 19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		05 lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		25 lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430
18	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	Can		05 kg/can	L.Q JOTON	Việt nam				454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550
19	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	Bao		20 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900
20	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon		0.75 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430
21	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon		05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143
22	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	Bộ		04 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
23	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	Bộ		20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
24	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon		05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300
25	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	can		15 lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Địa chỉ: Số 7, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ; SĐT: 0902955838																			
1	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhám	m ²	TCVN 13113:2020	300x300	Đồng Tâm	Việt nam				210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	250x400	Đồng Tâm	Việt nam				156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Đền chân công trình	Giá bán ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn	m ²	TCVN 13113:2020	400x800	Đồng Tâm	Việt nam				295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
5	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mờ	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	Đồng Tâm	Việt nam				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
6	Gạch ốp lát	Gạch Granite men nhám	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam				196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
7	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam				215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818
8	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
9	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ đồng chất	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	Đồng Tâm	Việt nam				359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
10	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng 2 da	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam				288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888
11	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam				327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
12	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ kháng khuẩn	m ²	TCVN 13113:2020	800x800	Đồng Tâm	Việt nam				314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
13	Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng kiếng	m ²	TCVN 13113:2020	800x800	Đồng Tâm	Việt nam				413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723
14	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng kháng khuẩn	m	TCVN 13113:2020	600x1200	Đồng Tâm	Việt nam				666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636
15	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói lợp chính	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
16	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
17	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
18	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói ốp cuối nóc trái	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
19	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói ốp cuối nóc phải	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
20	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói chạc 3	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666
21	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói chạc 4	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Đại chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442																					
1	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x100 0 mm		Việt nam		Đến chân công trình (Bao gồm chi phí lắp đặt)	Giá bán tháng 02/2025 (bao gồm thuế GTGT)	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000		
2	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x125 0 mm		Việt nam				8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
3	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x147 0 mm		Việt nam				8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
4	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000 mm		Việt nam				3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
5	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
6	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
7	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
8	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Việt nam				31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000
9	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Việt nam				34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000
10	vật liệu khác	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Việt nam				19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN; Đại chỉ: Số 139 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 0363247675																					
1	Thép	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260		
2	Thép	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	
3	Thép	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
4	Thép	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán ngày 06/01/2025 đến khi có thông báo mới	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330		
5	Thép	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
6	Thép	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160
7	Thép	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HOA SEN - CN TỈNH TRÀ VINH; Địa chỉ: khóm 10, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; SĐT:0907205466-02943900901																					
1	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam				69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	
2	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.5mm		Việt nam				77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
3	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam				73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
5	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		3.5mm		Việt nam				80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
6	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		4.0mm		Việt nam				90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
7	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
8	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.5mm		Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
9	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		5mm		Việt nam				121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
10	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
11	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
12	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		5mm		Việt nam				181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
13	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
14	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
15	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
16	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
17	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xấp 16mm	m		5mm		Việt nam		Giao hàng tại kho các đại lý phân phối	Giá bán ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
19	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xấp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
20	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xấp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
21	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xấp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
22	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 13x26x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
23	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 14x14x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
24	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x20x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
25	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x25x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
26	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
27	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
28	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
29	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x30x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
30	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x60x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
31	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x40x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
32	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x80x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
33	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
34	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x100x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
35	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z120 60x120x2.00mm	kg		6.0m		Việt nam				18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
36	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 34x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
37	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 76x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
38	Thép	Thép ống nhúng kẽm 26.65x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
39	Thép	Thép ống nhúng kẽm 33.5x1.60mm	kg		6.0m		Việt nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
40	Thép	Thép ống nhúng kẽm 59.9x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG; Đại chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; SĐT: 0918515737																			
1	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 3x10-3 Mpa	m	TCVN 9113:2012	400x50	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt nam	Giao tại thành phố Trà Vinh	Giá bán tháng 01/2025	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100
2	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 65% HL93	m	TCVN 9113:2012	400x50		Việt nam			394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500
3	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 100% HL94	m	TCVN 9113:2012	400x50		Việt nam			409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000
4	Cống	Gối cống	cái		Ø 400		Việt nam			160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
5	Cống	Gối cống	cái		Ø 1000		Việt nam			403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700
6	Cống	Ron cống	Sợi		Ø 400		Việt nam			39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
7	Cống	Ron cống	Sợi		Ø 1000		Việt nam			71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
8	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực đoạn mũi không nổi cọc	m	TCVN 5574:2018	200x200		Việt nam			269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
9	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực đoạn mũi có nổi cọc	m	TCVN 5574:2018	200x200		Việt nam			282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
10	Cống	Cọc cứ ván bê tông loại đóng	m	TCVN 11823:2017			Việt nam			1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200
11	Cống	Cọc cứ ván bê tông loại rung	m	TCVN 11823:2017			Việt nam			1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200
12	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220	m	TCVN 11823:2017	L=4		Việt nam			402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
13	Cống	Tấm tường chắn -Mac 250	m	TCVN 11823:2017	0.915x1.0m		Việt nam			522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080
14	Cống	Gạch xây không nung (Block)	m	TCVN 6477:2016	190x190x390		Việt nam			15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG; Địa chỉ Lô R1A khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An; SĐT:0569266666																			
1	Vật liệu khác	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Vật liệu khác	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
3	Vật liệu khác	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Vật liệu khác	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Vật liệu khác	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Vật liệu khác	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Vật liệu khác	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Vật liệu khác	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Vật liệu khác	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Vật liệu khác	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), bảng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
11	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				150.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
12	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
13	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
14	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
15	Vật liệu khác	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				210.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
16	Vật liệu khác	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
17	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng M29, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
18	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng M29, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
19	Vật liệu khác	Khung trần chìm xương cá M70 thanh U M38 tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
20	Vật liệu khác	Khung trần chìm xương cá M70 thanh U M38 tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
21	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% Inox X7 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
22	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% Inox X7 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
23	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
24	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
25	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA tiêu chuẩn Mỹ	Thanh			Vạn Phát Hưng	Việt nam				45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA; Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; SĐT: 0906687917																			
1	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phù AF	m		0,25mmx1200 mm TCT G550		Việt nam				67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
2	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phù AF	m		0,30mmx1200mm TCT G550		Việt nam		Không có thông tin	Giá tháng 01/2025 ĐK giữ giá đến khi có thông báo mới (Bao gồm thuế và phí vận chuyển)	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
3	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phù AF	m		0,35mmx1200mm TCT G550		Việt nam				88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phù AF	m		0,40mmx1200mm TCT G550		Việt nam				97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008
5	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,40mm x1200mm TCT G550		Việt nam				108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039
6	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,45mm x1200mm TCT G550		Việt nam				117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007
7	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,25mmx1200mm APT G550		Việt nam				81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186
8	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,30mmx1200mm APT G550		Việt nam				86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944
9	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,35mmx1200mm APT G550		Việt nam				101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629
10	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,40mmx1200mm APT G550		Việt nam				110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
13	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422
14	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN; Đại chỉ: Lầu 3, Số 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 02839151617																			
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam		Tại Nhà máy Kiên Lương	Giá bán tháng 01/2025 (bao gồm 8% thuế GTGT)	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000	1.245.000
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam				1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
5	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.100.000
6	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	TCVN 6260:2021	50kg		Việt nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, quận Bình Tân, TP.HCM; SĐT: 0901915722																			
1	Đèn đường	Đèn SH-633 (60w - 69w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2	Đèn đường	Đèn SH-633 (70w - 79w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
3	Đèn đường	Đèn SH-633 (80w - 89w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
4	Đèn đường	Đèn SH-633 (90w - 99w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
5	Đèn đường	Đèn SH-633 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
6	Đèn đường	Đèn SH-633 (110w - 119w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
7	Đèn đường	Đèn SH-139 (120w - 129w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
8	Đèn đường	Đèn SH-139 (130w - 139w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
9	Đèn đường	Đèn SH-139 (140w - 149w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
10	Đèn đường	Đèn SH-139 (150w - 159w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
11	Đèn đường	Đèn SH-139 (160w - 169w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
12	Đèn đường	Đèn SH-139 (170w - 179w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000
13	Đèn đường	Đèn SH-139 (180w - 189w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
14	Đèn đường	Đèn SH-139 (190w - 199w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
15	Đèn đường	Đèn SH-133 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
16	Đèn đường	Đèn SH-133 (110w - 119w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
17	Đèn đường	Đèn SH-133 (120w - 129w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
18	Đèn đường	Đèn SH-133 (130w - 139w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
19	Đèn đường	Đèn SH-133 (140w - 149w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
20	Đèn đường	Đèn SH-133 (150w -159w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000		
21	Đèn đường	Đèn SH-133 (160w - 169w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	853x318x136		Việt nam				12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
22	Đèn đường	Đèn SH-133 (170w - 179w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	853x318x136		Việt nam				13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000
23	Đèn đường	Đèn SH-688 (60w - 69w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
24	Đèn đường	Đèn SH-688 (70w - 79w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
25	Đèn đường	Đèn SH-688 (80w - 89w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
26	Đèn đường	Đèn SH-688 (90w - 99w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
27	Đèn đường	Đèn SH-688 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
28	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W)	Bộ		605x295x150		Việt nam				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
29	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W)	Bộ		605x295x150		Việt nam				10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
30	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W)	Bộ		605x295x150		Việt nam		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000		
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM; Đại chỉ: Tầng 12 tòa nhà Vincom Center Đồng khởi, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM; Số điện thoại: 0988106336																				
1	Sơn	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500	Kg	TCVN 7239:2014		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt nam		Đến chân công trình	Giá bán tháng 01/2025 đến ngày 31/12/2025	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031		
2	Sơn	Dulux Professional Putty A500	Kg	TCVN 7239:2014			Việt nam				7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031
3	Sơn	Sơn lót nội thất Dulux Professional A500	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242
4	Sơn	Dulux Professional Interior Sealer A500	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242
5	Sơn	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273
6	Sơn	Dulux Professional Exterior E700 matt	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273
7	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Dulux Professional E500 mờ	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
8	Sơn	Dulux Professional Exterior E500 matt	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
9	Sơn	Sơn phủ nội thất Dulux Professional A500	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
10	Sơn	Dulux Professional Interior A500 matt	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495		
11	Sơn	Sơn phủ nội thất Dulux Professional A390	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869		
12	Sơn	Dulux Professional Interior A390	lít	TCVN 8652:2020			Việt nam				46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869		
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO; Địa chỉ: 92G-92H Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, TP. HCM; SĐT: 02836203797																					
1	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg		Việt nam		Đến Chân công trình	Giá ngày 01/01/2025 ĐK giữ giá đến khi có thông báo mới	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636		
2	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg		Việt nam				627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
3	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Bộ	TCVN 12692:2020	22kg		Việt nam				3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	3.281.818	
4	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	Bao	TCVN 12692:2020	22kg		Việt nam				3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	
5	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Lon	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	
6	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	2.759.091	
7	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	
8	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	
9	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	
10	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Bộ	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	
11	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	
12	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	kg	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	4.434.545	
13	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
14	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít		Việt nam				5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	
15	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg		Việt nam				616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	
16	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường	Thùng		5kg		Việt nam				1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	
17	Sơn	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn	Thùng		5kg		Việt nam				1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	1.996.364	
18	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng		5kg		Việt nam				1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	
19	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng		5kg		Việt nam				1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
20	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Lon		20kg		Việt nam				5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818
21	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg		Việt nam				9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727	9.222.727
22	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lit		Việt nam				3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727	3.572.727
23	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lit		Việt nam				1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727
24	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lit		Việt nam				2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727	2.442.727
25	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lit		Việt nam				1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727	1.982.727
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Đại chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocena Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương mai, Quận Đống Đa, Hà Nội; SĐT: 0978858873																			
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x50mm		Nga				149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x100mm		Nga				286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x200mm		Nga				589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x50mm		Nga				141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x100mm		Nga				273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x200mm		Nga				546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x50mm		Nga				126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x100mm		Nga				242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x200mm		Nga				484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 kích thước ô ngăn 500x420mm	m²	TCVN 10544:2014	500x50mm	Công ty TNHH PRESTOR US	Nga				89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 kích thước ô ngăn 500x420mm	m ²	TCVN 10544:2014	500x100mm		Nga				171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 kích thước ô ngăn 500x420mm	m ²	TCVN 10544:2014	500x200mm		Nga				357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 kích thước ô ngăn 520x480mm	m ²	TCVN 10544:2014	712x50mm		Nga				74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 kích thước ô ngăn 520x480mm	m ²	TCVN 10544:2014	712x100mm		Nga				142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 kích thước ô ngăn 520x480mm	m ²	TCVN 10544:2014	712x200mm		Nga				284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406
16	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014		Công ty Cổ phần Khoa học PYTAGO	Việt nam				7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO; Đại chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM; SĐT: 0837191177																			
1	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV	Daphaco	Việt nam				3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
2	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	Daphaco	Việt nam				32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
3	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt nam				79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
4	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt nam				295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
5	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt nam				752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
6	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2X7/0.67) 300X500V	Daphaco	Việt nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
7	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2X7/1.04) 300X500V	Daphaco	Việt nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
8	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3X7/0.52) 300X500V	Daphaco	Việt nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382

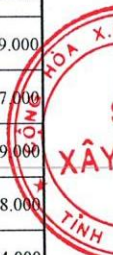
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
9	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3X7/0.85) 300X500V	Daphaco	Việt nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán ngày 01/01/2025	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
10	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X4(2X7/0.85)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
11	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X10(2X7/1.35)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
12	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
13	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
14	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
15	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
16	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
17	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
18	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
19	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
20	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
21	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
22	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
23	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C10	Daphaco	Việt nam				30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
24	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C50	Daphaco	Việt nam				153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
25	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
26	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
27	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
28	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-240-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
29	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x10-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
30	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
31	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
32	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
33	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
34	Dây & cáp điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL; Đại chỉ: Lô 30-31, Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; SĐT: 0933277705																			
1	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL005	Cái				Việt nam				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL006	Cái				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3	Đèn đường	Bóng Led trụ công suất cao 30W, KLB03024	Cái				Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4	Đèn đường	Bóng Led trụ nhôm cao cấp 80W, KBNL880	Cái				Việt nam				402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
5	Đèn đường	Bóng Led Tube PC 36W, KDH136	Cái				Việt nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
6	Đèn đường	Bóng Led Tuýp T8 20W, SDH120	Cái				Việt nam				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
7	Đèn đường	Bóng Led Tuýp PC 36W, SDH136	Cái				Việt nam				229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
8	Đèn đường	Bóng Led Tube thủy tinh 20W, KDH1203	Cái				Việt nam				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
9	Đèn đường	Đèn bán nguyệt PC công suất cao 40W, KDL8407	Bdd				Việt nam				214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
10	Đèn đường	Đèn bán nguyệt KDL 20W, KDL8205	Bdd				Việt nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
11	Đèn đường	Đèn bán nguyệt 40W, SDLD840	Bdd				Việt nam				349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000
12	Đèn đường	Máng đèn ốp Oval 40W, KDLD8401	Bdd				Việt nam				226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
13	Đèn đường	Đèn ốp trần led chụp mica 20W, KDLD820	Bdd				Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
14	Đèn đường	Đèn led Panel âm trần 18W, SDGT518	Bdd				Việt nam				256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
15	Đèn đường	Đèn Panel viền xi 9W, KDGT6091	Bdd				Việt nam				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Đèn đường	Đèn Panel viền xi đôi màu 12W, KDGT61219	Bdd				Việt nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
17	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp 9W, SDPT209	Bdd				Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
18	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp đôi màu 7W, KDMT0071	Bdd				Việt nam				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
19	Đèn đường	Đèn led Panel gắn nổi 15W, SDGC515	Bdd				Việt nam				260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
20	Đèn đường	Đèn ốp trần led 18W, SDFB818	Bdd				Việt nam				326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000

Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh

Giá bán từ ngày 01/02/2025 đến ngày 31/7/2025



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
21	Đèn đường	Đèn ốp ban công 18W, KFC018	Bdd				Việt nam				298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
22	Đèn đường	Đèn máng tán quang led 28W, SLLA0301	Bdd				Việt nam				782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
23	Đèn đường	Đèn led chống thấm 45W, SDCT245	Bdd				Việt nam				997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000
24	Đèn đường	Đèn led Downlight tán quang 15W, KDGT3122	Bdd				Việt nam				194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
25	Đèn đường	Đèn led âm trần Downlight chiếu sâu 12W, DFA0121	Bdd				Việt nam				481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
26	Đèn đường	Đèn Downlight viền xi 12W, KFX3073	Bdd				Việt nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
27	Đèn đường	Đèn led chiếu điểm âm trần 5W, SDFA205	Bdd				Việt nam				277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
28	Đèn đường	Đèn pha led 50W, SAJA1001	Bdd				Việt nam				3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000
29	Đèn đường	Đèn pha led 20W, KDJD0201	Bdd				Việt nam				253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
30	Đèn đường	Đèn pha led 30W, SDJD0301	Bdd				Việt nam				623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000
31	Đèn đường	Đèn led công nghiệp High bay 80W, SAPB508	Bdd				Việt nam				1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000
32	Đèn đường	Đèn công nghiệp led chống thấm 50W, DDB050	Bdd				Việt nam				1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000
33	Đèn đường	Đèn led chống thấm 36W, SDCT236	Bdd				Việt nam				806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000
34	Đèn đường	Đèn led công nghiệp chống nổ 100W, DCN1002	Bdd				Việt nam				11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000
35	Đèn đường	Đèn led Panel đa năng 24W, DGC0244S	Bdd				Việt nam				1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000
36	Đèn đường	Đèn thoát hiểm âm sàn 3W, SND0031	Bdd				Việt nam				1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH MTV TM & XNK PRIME; Địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; SĐT: 0983199083																			
1	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 06 viên = 0.14 m2	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt nam				388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889
2	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và sugar 150x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m2		Việt nam				166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
3	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt hiệu ứng Glugrit 200x200mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 06 viên = 0.24 m2		Việt nam				259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
4	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m2		Việt nam				203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cẩn	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
5	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m ²		Việt nam				143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 08 viên = 1.44 m ²	Công ty CP Prime Đại Việt	Việt nam				171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
7	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước ceramic in KTS mài cạnh men matt 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m ²		Việt nam				203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS dòng sản phẩm trang trí hiệu ứng Sugar Structured 250x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1 m ²	Công ty CP Prime Vĩnh Phúc	Việt nam				148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
9	Gạch ốp lát	Gạch lát ceramic in thường 500x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m ²		Việt nam				111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
10	Gạch ốp lát	Gạch lát ceramic in KTS 500x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m ²		Việt nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
11	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dây 13mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m ²	Công ty CP Prime Phố Yên	Việt nam				199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 5 viên = 1.2 m ²		Việt nam				148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
13	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²		Việt nam				175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
14	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dây 18mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 2 viên = 0.72 m ²	Công ty CP Prime tiên Phong	Việt nam				555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
15	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS men matt 200x1200mm	m ²	TCVN 7749:2007	Hộp 6 viên = 1.44 m ²		Việt nam				555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
16	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS hiệu ứng 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m ²		Việt nam				240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
17	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS, Xương rồng 8.5mm 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²		Việt nam				185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
18	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²	Công ty CP Prime tiên Phong	Việt nam				240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
19	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS kim sa 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²		Việt nam				259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
20	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS 800x800mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 3 viên = 1.92 m ²		Việt nam				296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
21	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	m ²	TCVN 7749:2007	Hộp 3 viên = 1.92 m ²		Việt nam				351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
22	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m ²	Công ty CP Prime Đại Lộc	Việt nam				157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
23	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m ²		Việt nam				203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
24	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in thường 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m ²		Việt nam				120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
25	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m ²		Việt nam				148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	
26	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005WH (nắp rơi êm, Men nano siêu kháng khuẩn)	Bộ		700x385x725 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	
27	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009WH (nắp rơi êm, Men nano siêu kháng khuẩn)	Bộ		700x400x665 mm	Công ty TNHH SX KD sứ Hảo Cảnh	Việt nam				4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
28	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối P13-001WH (nắp rơi êm, Men nano siêu chống bám bẩn)	Bộ		815x670x370 mm	Công ty TNHH SX KD sứ Hảo Cảnh	Việt nam				1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
29	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002WH	Chiếc		510x430x180 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	
30	Thiết bị vệ sinh	Cân chậu lửng P07-002WH	Chiếc		240x300x322 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	
31	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier mã P02-001WH	Chiếc		105x445x445 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
32	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB-0011C	Chiếc		29x19 cm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	
33	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ		17x14 cm	Công ty CP TM&SX Minh Quang	Việt nam				1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	
34	Thiết bị vệ sinh	vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ			Công ty CP TM&SX Minh Quang	Việt nam				1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	
35	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ		105x135cm	Công ty CP TM&SX Minh Quang	Việt nam				1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN; Đại chỉ: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM; SĐT: 0918809797																				
1	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	
2	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát-PCB40-MS	Bao	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam				84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	
3	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB50	Bao	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	
4	Xi măng	XM Poóc lăng bền sun phát PChsr50	Bao		50kg		Việt nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
5	Xi măng	XM xây trát -MC25	Bao	TCVN 9202:2012	50kg		Việt nam				77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	
6	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB30	Tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời		Việt nam				1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	
7	Vữa xây dựng	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
8	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 10 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
9	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 15 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	
10	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 30 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Vữa cho bê tông	Vữa xây Sỏi Gòn 7.5 Plus	Tấn	TCVN 9028:2011	50kg		Việt nam				2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000
12	Vữa cho bê tông	Vữa tô Sỏi Gòn 7.5 Plus	Tấn	TCVN 9028:2011	50kg		Việt nam				2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000
13	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sỏi Gòn - thông dụng (C1)	Tấn	TCVN 7899:2008	25kg		Việt nam				6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
14	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sỏi Gòn - chất lượng cao (C2)	Tấn	TCVN 7899:2008	20kg		Việt nam				9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000
15	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sỏi Gòn - Đặt biệt (C2FT)	Tấn	TCVN 7899:2008	20kg		Việt nam				13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000
16	Bột bả	Bột trét tường Sỏi Gòn đa dụng - màu xám	Tấn	TCVN 7239:2014	20kg		Việt nam				6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ghi chú: * Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 02/2025: A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố: - Thành phố Trà Vinh: Theo bảng báo giá của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh. - Huyện Cầu Kè: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Kè. - Thị xã Duyên Hải: Theo bảng báo giá của UBND thị xã Duyên Hải. - Huyện Cầu Ngang: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Ngang. B. Báo giá của các doanh nghiệp gửi Sở Xây dựng công bố giá vật liệu sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các vật liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết. * Khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình, đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ các doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng để có thêm thông tin chi tiết về giá vật liệu./.																			